	Unit 3 Vocab Check			
2	distance learning	n	/ˈdɪstəns ˈlɜːnɪŋ/	
3		n	/ˈlaɪflɒŋ ˈlɜːnɪŋ/	Học tập suốt đời
4	degree	n	/dɪˈgriː/	
5		n	/ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃən/	Bằng cấp, chứng chỉ
6	employer	n	/ɪmˈplɔɪə/	
7		n	/rɪˈtaɪəmənt/	Nghỉ hưu
10	westernisation	n	/ˌwestənaɪˈzeɪʃən/	
11		adj	/ˌækəˈdemɪk/	Thuộc về học thuật
1	hotel and catering	n	/həʊˈtel ænd ˈkeɪtərɪŋ/	
2		n	/kənˈstrʌkʃn/	Xây dựng
3	retail	n	/ˈriːteɪl/	
10		n	/stɔːr əˈsɪstənt/	Nhân viên cửa hàng
11	graphic designer	n	/ˈgræfɪk dɪˈzaɪnə/	
13		n	/əˈprentɪsʃɪp/	Học nghề, thực tập
14	work-based learning	n	/ˈwɜːk beɪst ˈlɜːnɪŋ/	
15		n	/eɪˈliːt/	Tầng lớp tinh hoa
17	enrich	v	/ɪnˈrɪtʃ/	
18		v	/dɪsˈrʌpt/	Làm xáo trộn, gián đoạn
19	benefit (from)	v	/ˈbenɪfɪt/	
20		phr. v	/ˈsetl ɪn/	Ổn định cuộc sống (nơi mới)

LIVEWORKSHEETS